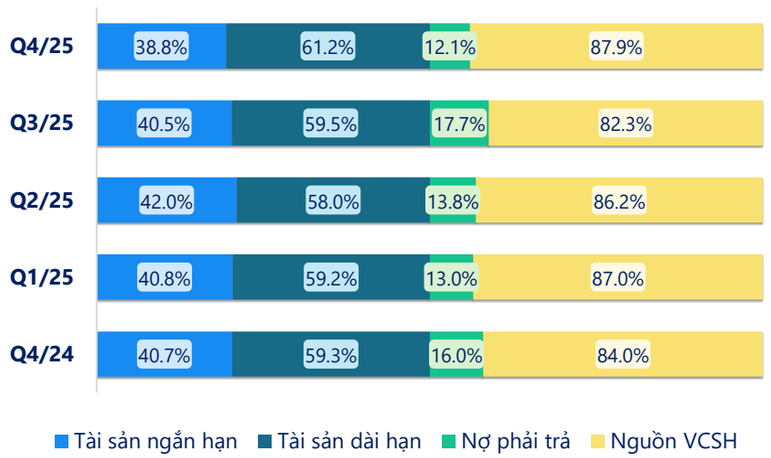
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,990
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,991
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,950
SL cổ phiếu LH	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,325
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
P/E	13.2
EPS	682

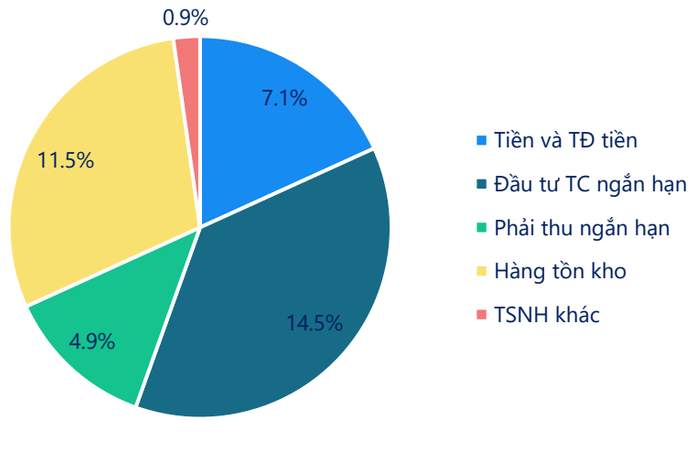
	YTD	1T	3T	6T
BTP	-22.5%	-5.7%	-13.9%	-22.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



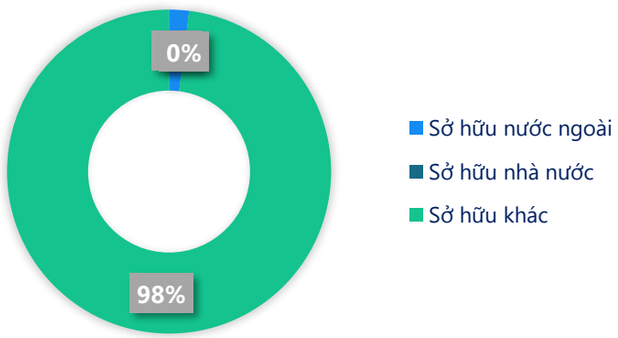
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



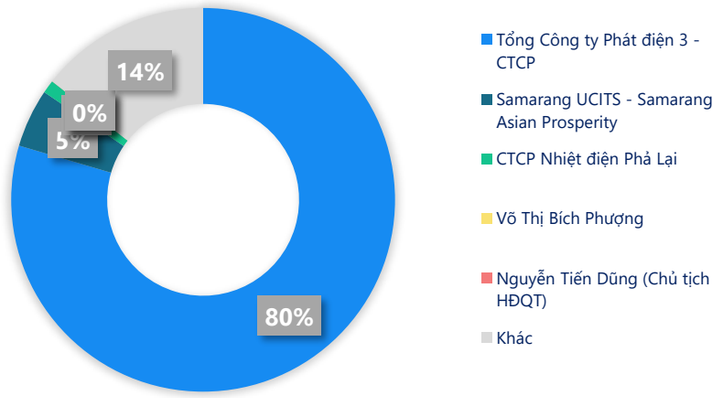
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



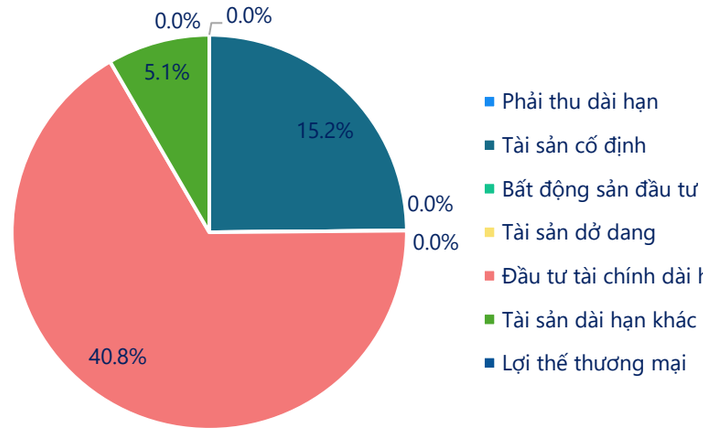
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

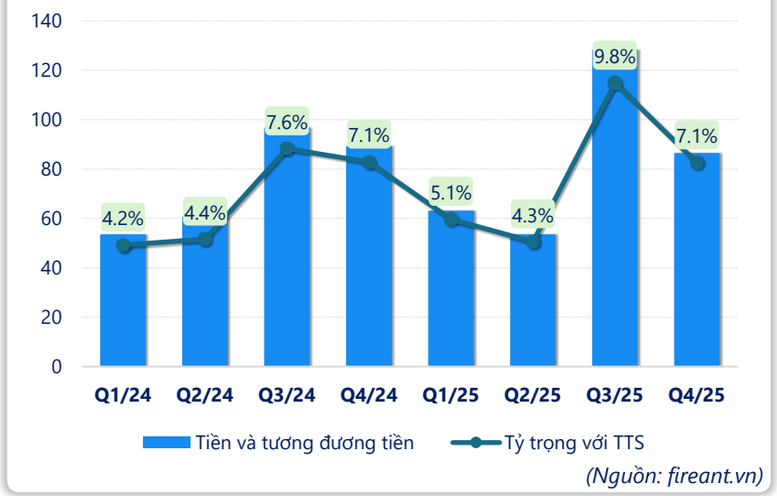


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

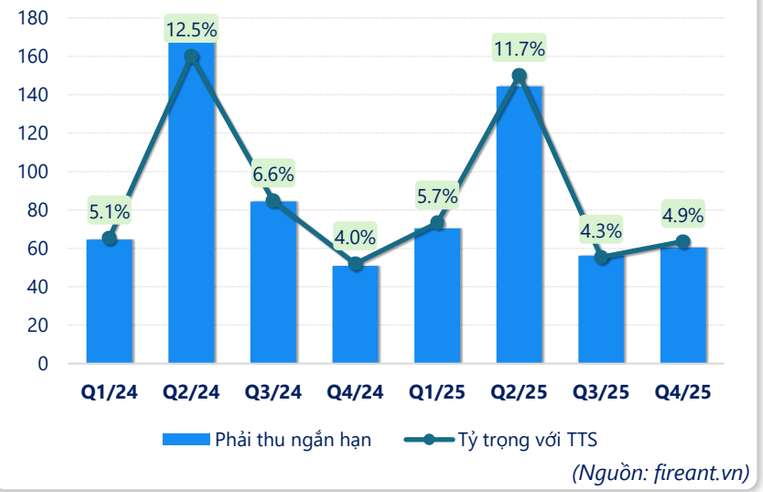
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Tiền và tương đương tiền



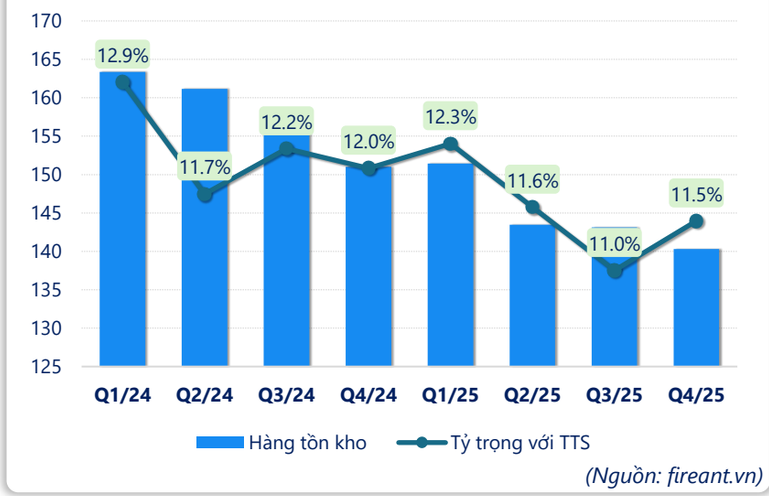
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



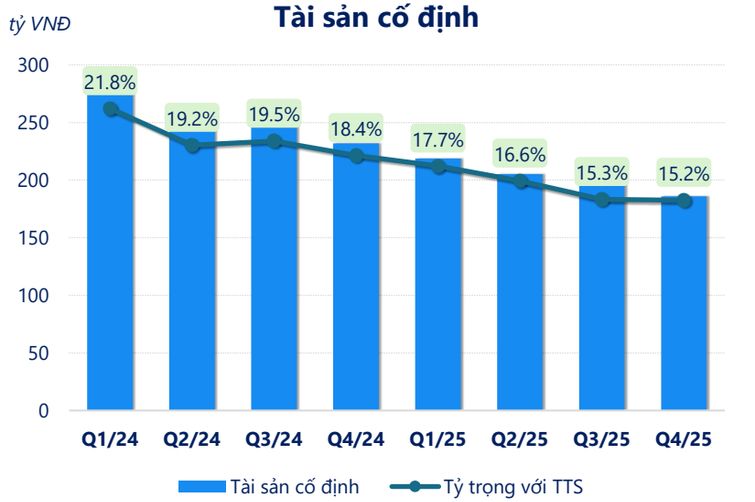
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



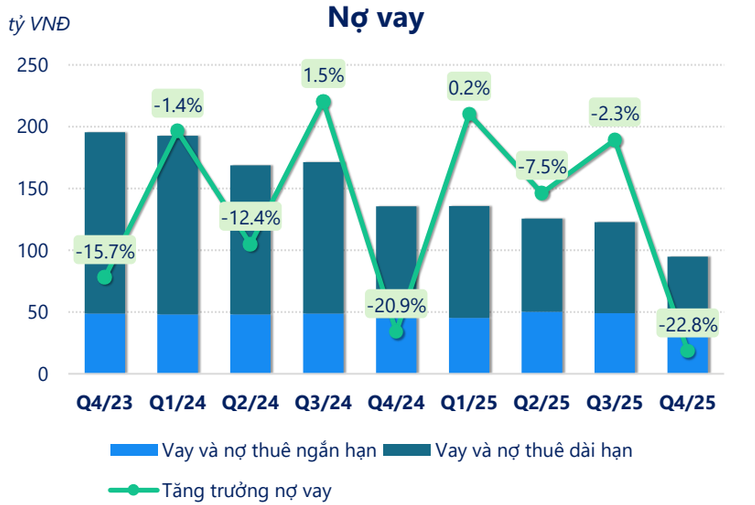
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



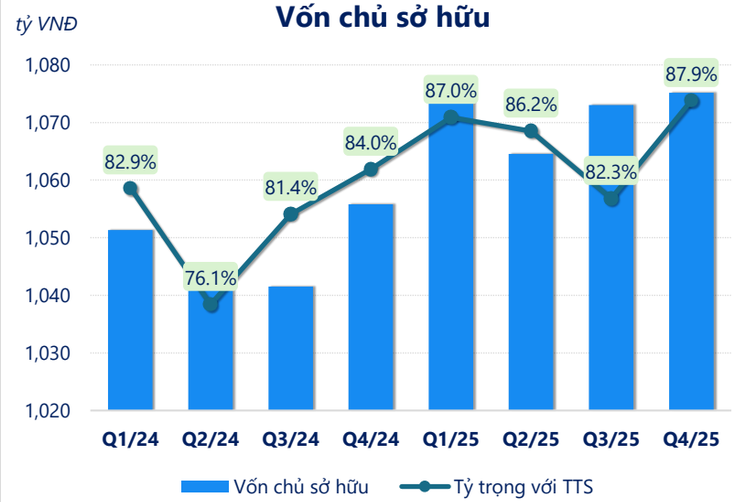
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

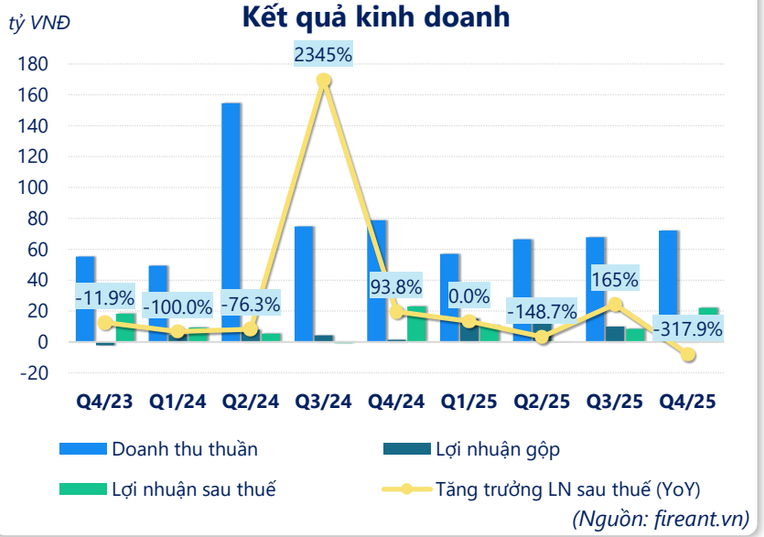


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

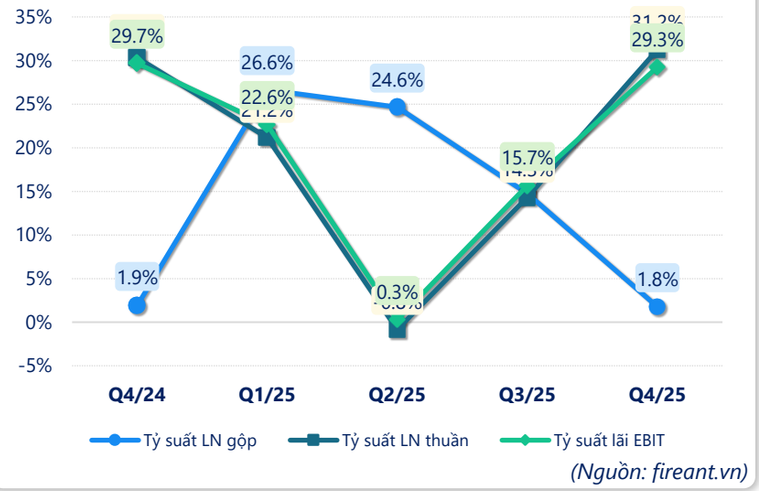
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Kết quả kinh doanh



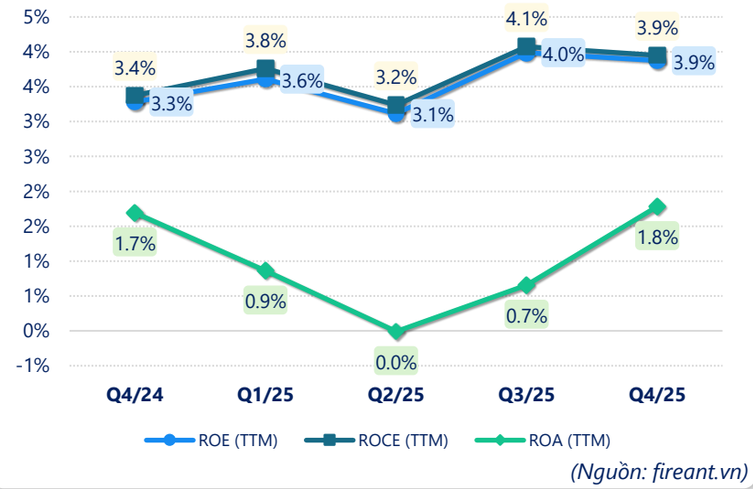
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



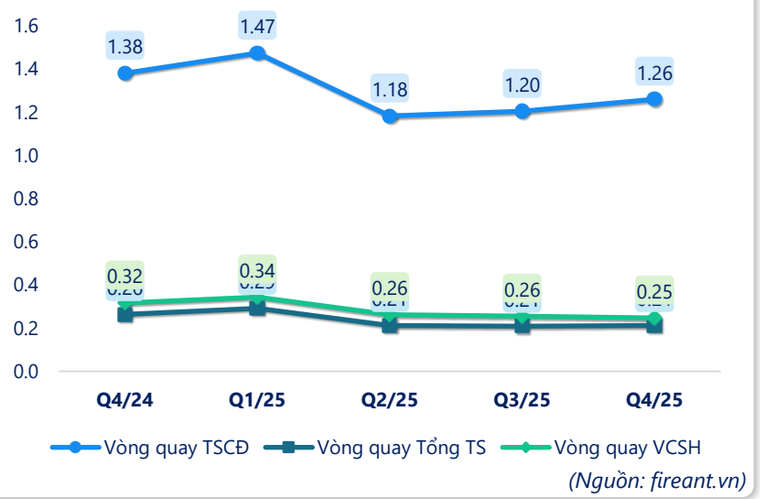
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



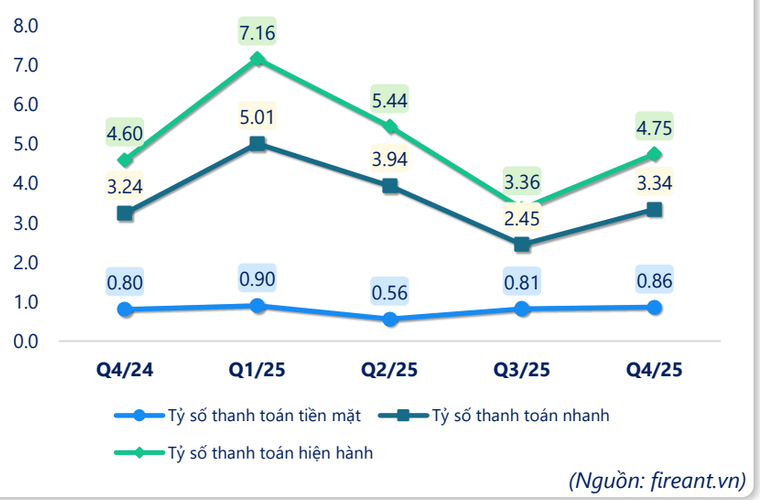
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



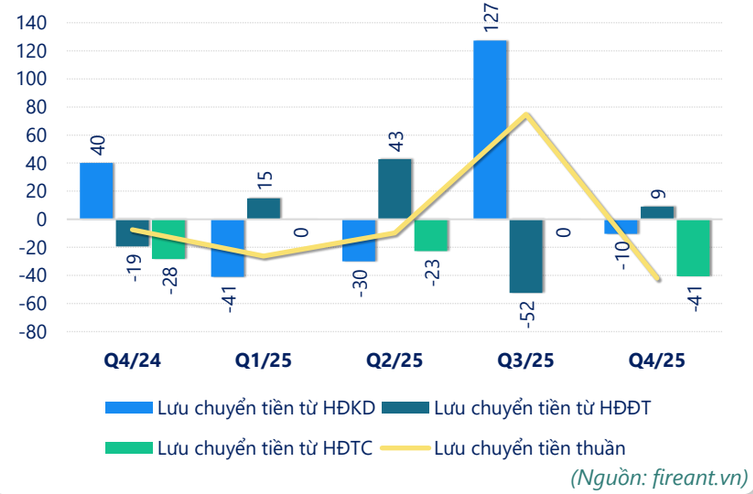
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,223**	**1,272**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	475	526	-9.7%
Tiền và tương đương tiền	86.5	89.3	-3.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	200	-11.5%
Phải thu ngắn hạn	60.5	64.5	-6.2%
Hàng tồn kho	140	151	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	20.9	-49.0%
Tài sản dài hạn	**748**	**746**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	186	232	-19.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.99	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	499	447	11.6%
Tài sản dài hạn khác	**62.7**	**64.7**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	147	208	-29.1%
Nợ ngắn hạn	**100**	**118**	**-15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.4	45.2	5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.16	39.1	-76.6%
Nợ dài hạn	47.4	90.3	-47.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.4	90.3	-47.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,075**	**1,064**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,075**	**1,064**	**1.1%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	78.8	56.9	66.4	67.8	72.1
Giá vốn hàng bán	77.3	41.8	50.0	57.8	70.9
Lợi nhuận gộp	1.50	15.2	16.4	10.00	1.27
Doanh thu HĐTC	34.4	4.82	5.04	6.00	32.5
Chi phí TC	0.54	1.12	13.2	-2.12	-4.90
Chi phí lãi vay	0.71	0.82	0.74	0.75	0.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Chi phí QLDN	11.5	6.81	8.77	8.41	16.2
LN thuần từ HĐKD	23.9	12.1	-0.56	9.70	22.5
Lợi nhuận khác	-1.23	0.02	0.00	0.16	-1.90
LN trước thuế	22.7	12.1	-0.56	9.86	20.6
Lợi nhuận sau thuế	23.0	10.8	-0.11	8.49	22.1
LNST của CĐ cty mẹ	23.0	10.8	-0.11	8.49	22.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.0	-40.9	-29.9	127	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	14.9	42.9	-52.4	9.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.2	-0.03	-22.6	-0.01	-40.6
Tiền đầu kỳ	96.8	89.3	63.2	53.6	128
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.53**	**-26.1**	**-9.63**	**74.8**	**-41.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	89.3	63.2	53.6	128	86.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic